

Phụ lục

Xác định năng suất lao động, năng suất lao động bình quân, lợi nhuận bình quân, tỷ suất lợi nhuận

(Kèm theo Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28 tháng 4 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)



1. Chỉ tiêu xác định năng suất lao động

a) Chỉ tiêu xác định năng suất lao động do doanh nghiệp lựa chọn theo chỉ tiêu tổng sản phẩm, sản lượng (kể cả sản phẩm, sản lượng quy đổi) hoặc tổng doanh thu hoặc tổng doanh thu trừ tổng chi phí chưa có tiền lương hoặc lợi nhuận hoặc chỉ tiêu khác phản ánh được đặc điểm, tính chất, hao phí lao động của người lao động.

b) Doanh nghiệp lựa chọn chỉ tiêu nào để xác định năng suất lao động khi xác định tiền lương bình quân kế hoạch (đối với doanh nghiệp lựa chọn xác định quỹ tiền lương thông qua mức tiền lương bình quân) thì phải sử dụng chỉ tiêu đó để xác định năng suất lao động khi xác định tiền lương bình quân thực hiện; đối với doanh nghiệp lựa chọn xác định quỹ tiền lương thông qua đơn giá thì phải sử dụng cùng chỉ tiêu xác định năng suất lao động, năng suất lao động bình quân khi xác định quỹ tiền lương thực hiện và tiền lương bình quân các năm trước.

2. Xác định số lao động bình quân

Số lao động bình quân kế hoạch và số lao động bình quân thực tế sử dụng được xác định như sau:

a) Số lao động bình quân, bao gồm tất cả số lao động làm việc theo hợp đồng lao động, người lao động là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu, thuộc đối tượng hưởng lương từ quỹ tiền lương theo quy định tại Thông tư này và các thành viên Ban điều hành, không bao gồm Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên và cán bộ chuyên trách đoàn thể do tổ chức đoàn thể trả lương.

b) Số lao động bình quân tháng được tính theo công thức sau:

$$l_i = \frac{\sum_{j=1}^m X_j}{m} \quad (1)$$

Trong đó:

- l_i : Số lao động bình quân của tháng thứ i trong năm.

- X_j : Số lao động của ngày làm việc thứ j trong tháng, được tính theo số người làm việc và nghỉ việc do: ốm, thai sản, con ốm, tai nạn lao động, phép năm, đi học, nghỉ việc riêng có lương theo bảng chấm công của doanh nghiệp. Đối với ngày nghỉ thì lấy số lao động thực tế làm việc theo bảng chấm công của doanh nghiệp ở ngày trước liền đó, nếu ngày trước đó cũng là ngày nghỉ thì lấy ngày liền kề tiếp theo không phải là ngày nghỉ.

- $\sum_{j=1}^m X_j$: Tổng số lao động các ngày làm việc trong tháng.

- m : Số ngày làm việc theo lịch trong tháng.

- j : Ngày làm việc cụ thể trong tháng.

c) Số lao động bình quân năm được tính theo công thức sau:

$$L_{bq} = \frac{\sum_{i=1}^t l_i}{t} \quad (2)$$

Trong đó:

- L_{bq} : Số lao động bình quân năm.

- l_i : Số lao động bình quân của tháng thứ i trong năm.

- i : Số nguyên, dương dùng để chỉ tháng thứ i trong năm, từ 1 đến 12.

- $\sum_{i=1}^t l_i$: Tổng số lao động bình quân các tháng trong năm.

- t : Số tháng doanh nghiệp hoạt động trong năm.

Đối với doanh nghiệp có số lao động bình quân năm là số thập phân thì việc làm tròn số được áp dụng theo nguyên tắc số học, nếu phần thập phân từ 0,5 trở lên thì làm tròn thành 1; đối với số lao động bình quân tháng có số thập phân thì được giữ nguyên sau dấu phẩy hai số và không làm tròn số.

3. Xác định năng suất lao động

a) Năng suất lao động kế hoạch (W_{kh}) được tính bằng chỉ tiêu xác định năng suất lao động kế hoạch tại khoản 1 Phụ lục này chia cho số lao động bình quân năm kế hoạch xác định theo khoản 2 Phụ lục này.

b) Năng suất lao động thực hiện (W_{th}) được tính bằng chỉ tiêu xác định năng suất lao động thực hiện tại khoản 1 Phụ lục này chia cho số lao động bình quân năm thực tế sử dụng xác định theo khoản 2 Phụ lục này.

4. Xác định năng suất lao động bình quân

a) Năng suất lao động bình quân (W_{bq}) đối với doanh nghiệp xác định quỹ tiền lương thông qua đơn giá được xác định bằng tổng các giá trị chỉ tiêu tính năng suất lao động thực tế thực hiện các năm trước liền kề năm đầu tiên áp dụng đơn giá chia cho tổng số lao động bình quân thực tế sử dụng của các năm trước liền kề năm đầu tiên áp dụng đơn giá. Số các năm liền trước bằng số năm doanh nghiệp dự kiến áp dụng đơn giá.

b) Mức tăng năng suất lao động thực hiện so với năng suất lao động bình quân xác định theo công thức:

$$I_w = \frac{W_{th}}{W_{bq}} \quad (3)$$

Trong đó:

- I_w : Mức tăng năng suất lao động thực hiện so với năng suất lao động bình quân.
- W_{th} : Năng suất lao động thực hiện, xác định theo điểm b khoản 3 Phụ lục này.
- W_{bq} : Năng suất lao động bình quân.

5. Xác định lợi nhuận bình quân

Lợi nhuận bình quân được xác định bằng bình quân của lợi nhuận thực hiện các năm liền trước năm đầu tiên doanh nghiệp áp dụng đơn giá. Số các năm liền trước bằng số năm doanh nghiệp dự kiến áp dụng đơn giá.

6. Xác định tỷ suất lợi nhuận

a) Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận làm cơ sở để xác định tiền lương theo quy định tại khoản 1, khoản 4, khoản 5 Điều 21; khoản 1, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP và khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 15 Thông tư này được xác định bằng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho chỉ tiêu do doanh nghiệp lựa chọn theo chỉ tiêu vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp hoặc vốn góp của chủ sở hữu tại doanh nghiệp;

b) Chỉ tiêu vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp hoặc vốn góp của chủ sở hữu tại doanh nghiệp được xác định theo quy định của pháp luật về kế toán, tài chính và được tính theo chỉ tiêu vốn bình quân đầu kỳ và cuối kỳ;

c) Doanh nghiệp lựa chọn chỉ tiêu vốn nào (vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp hoặc vốn góp của chủ sở hữu tại doanh nghiệp) để tính tỷ suất lợi nhuận kế hoạch khi xác định mức tiền lương kế hoạch của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên thì phải sử dụng chỉ tiêu vốn đó để tính tỷ suất lợi nhuận thực hiện khi xác định mức tiền lương thực hiện của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM TRƯỚC VÀ KẾ HOẠCH NĂM ...
(Ban hành kèm theo Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Đơn vị tính: Người

TT	Tổng số	Tình hình sử dụng lao động năm trước					Kế hoạch sử dụng lao động năm		
		Số lao động bình quân năm kế hoạch	Số lao động thực tế tại thời điểm 31/12	Số lao động mới trong năm	Số lao động thôi việc, mất việc, nghỉ hưu	Số lao động sử dụng bình quân thực tế sử dụng trong năm	Số lao động mới trong năm	Số lao động thôi việc, mất việc, nghỉ hưu	Số lao động bình quân năm kế hoạch
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Người quản lý, Kiểm soát viên, trong đó:								
-	Số thành viên Ban điều hành								
-	Thành viên hội đồng chuyên trách								
-	Kiểm soát viên chuyên trách								
-	Thành viên hội đồng không chuyên trách								
-	Kiểm soát viên không chuyên trách								
2	Lao động chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ (2)								
3	Công nhân trực tiếp SXKD								
4	Nhân viên thừa hành phục vụ								
Tổng cộng									

Ghi chú: (1) Biểu mẫu này được sử dụng cho Tổng giám đốc, Giám đốc, người đại diện phần vốn nhà nước khi thực hiện trách nhiệm tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 29 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

(2) Số lao động (bao gồm cả Trường, Phó Trường phòng/ban) của các phòng chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ.

(3) Đối với doanh nghiệp sử dụng chữ ký số thì bỏ phần này

Người lập biểu (3)
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

....., ngày tháng năm
Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc Người đại diện phần vốn nhà nước (3)
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

**BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN THỰC HIỆN NĂM TRƯỚC VÀ
KẾ HOẠCH NĂM ... CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**
(đối với doanh nghiệp xác định quỹ lương thông qua mức lương bình quân)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28 tháng 4 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo năm...		Kế hoạch năm ...
			Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6
I	Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh				
1	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)				
2	Tổng doanh thu	Tr.đồng			
3	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr.đồng			
4	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	Tr.đồng			
5	Lợi nhuận sau khi thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước, các thành viên góp vốn	Tr.đồng			
6	Năng suất lao động (2)	(3)			
II	Tiền lương của người lao động và Ban điều hành (không bao gồm lao động công nghệ cao)				
1	Số lao động bình quân, trong đó:	Người			
-	Số thành viên Ban điều hành (theo chế độ bổ nhiệm) bình quân	Người			
-	Số lao động bình quân (bao gồm cả thành viên Ban điều hành được thuê làm việc theo hợp đồng lao động)	Người			
2	Tiền lương bình quân của người lao động và Ban điều hành, trong đó:	1.000đ/tháng			
a)	Người lao động (bao gồm cả thành viên Ban điều hành được thuê làm việc theo hợp đồng lao động)	1.000đ/tháng			
b)	Ban điều hành (theo chế độ bổ nhiệm), trong đó:	1.000đ/tháng			
-	Tổng giám đốc, Giám đốc	1.000đ/tháng			
-	Các Phó tổng giám đốc, Phó giám đốc	1.000đ/tháng			
-	Kế toán trưởng	1.000đ/tháng			
3	Quỹ tiền lương người lao động và Ban điều hành, trong đó:	Tr.đồng			
-	Phản chênh lệch tiền lương của cán bộ chuyên trách đoàn thể	Tr.đồng			

-	Phần tiền lương thực hiện tăng thêm khi lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch (nếu có)	Tr.đồng			
-	Phần quỹ tiền lương theo sản phẩm, dịch vụ công (đối với doanh nghiệp vừa thực hiện sản phẩm, dịch vụ công, vừa thực hiện hoạt động SXKD)	Tr.đồng			
4	Phần tiền lương phải trả thêm khi làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ (nếu có) theo khoản 2 Điều 15 Nghị định 44/2025/NĐ-CP	Tr.đồng			
III	Tiền lương của lao động công nghệ cao				
1	Số lao động công nghệ cao bình quân	Người			
2	Phần tiền lương của lao động công nghệ cao	Tr.đồng			
3	Tiền lương bình quân	1.000đ/tháng			
4	Phần tiền lương phải trả thêm khi làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ (nếu có) theo khoản 2 Điều 15 Nghị định 44/2025/NĐ-CP	Tr.đồng			
IV	Tiền thưởng				
1	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động (bao gồm cả thành viên Ban điều hành được thuê làm việc theo hợp đồng lao động)	Tr.đồng			
2	Tiền thưởng bình quân của người lao động và Ban điều hành (không bao gồm lao động công nghệ cao), trong đó:	1.000đ/tháng			
-	Người lao động (bao gồm cả thành viên Ban điều hành được thuê làm việc theo hợp đồng lao động)	1.000đ/tháng			
-	Tổng giám đốc, Giám đốc	1.000đ/tháng			
-	Các Phó tổng giám đốc, Phó giám đốc	1.000đ/tháng			
-	Kế toán trưởng	1.000đ/tháng			
3	Tiền thưởng bình quân của lao động công nghệ cao	1.000đ/tháng			

Ghi chú: (1) Biểu mẫu này được sử dụng cho Tổng giám đốc, Giám đốc, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, người đại diện phần vốn nhà nước khi thực hiện trách nhiệm tại khoản 1, khoản 2 Điều 28, khoản 2 Điều 29 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

(2) Ghi cụ thể tên chỉ tiêu tính năng suất lao động doanh nghiệp lựa chọn, đối với doanh nghiệp sử dụng chỉ tiêu khác phản ánh hao phí lao động thì phải có thuyết minh cụ thể.

(3) Ghi đơn vị tính tương ứng với chỉ tiêu tính năng suất lao động tại điểm (2) theo năm.

(4) Đối với doanh nghiệp sử dụng chữ ký số thì bỏ phần này

Người lập biểu (4)
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

....., ngày tháng năm
Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp do
Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc
Người đại diện phần vốn nhà nước (4)
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN NĂM...
CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

(đối với doanh nghiệp xác định quỹ tiền lương thông qua đơn giá)

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28 tháng 4 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Các năm liên trước năm đầu tiên áp dụng đơn giá				Thực hiện năm ...
			Thực hiện năm ...	Thực hiện năm ...	Thực hiện năm ...	Bình quân các năm liên trước	
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh						
1	Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh tính đơn giá (2)						
2	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	Tr.đồng					
3	Lợi nhuận sau khi thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước, các thành viên góp vốn	Tr.đồng					
4	Năng suất lao động (3)	(4)					
II	Tiền lương của người lao động và Ban điều hành (không bao gồm lao động công nghệ cao)						
1	Số lao động bình quân, trong đó:	Người					
-	Số thành viên Ban điều hành (theo chế độ bổ nhiệm) bình quân	Người					
-	Số lao động bình quân (bao gồm cả thành viên Ban điều hành được thuê làm việc theo hợp đồng lao động)	Người					
2	Thời gian áp dụng đơn giá (5)... năm, với đơn giá là ...	(6)					
3	Tiền lương bình quân của người lao động và Ban điều hành	1.000đ/ tháng					
a)	Người lao động (bao gồm cả thành viên Ban điều hành được thuê làm việc theo hợp đồng lao động)	1.000đ/ tháng					
b)	Ban điều hành (theo chế độ bổ nhiệm), trong đó:	1.000đ/ tháng					
-	Tổng giám đốc, Giám đốc	1.000đ/ tháng					
-	Các Phó tổng giám đốc, Phó giám đốc	1.000đ/ tháng					
-	Kế toán trưởng	1.000đ/ tháng					

III	Quỹ tiền lương của người lao động và Ban điều hành (không bao gồm lao động công nghệ cao)						
1	Quỹ tiền lương đơn giá	Tr.đồng					
2	Quỹ tiền lương thực hiện, trong đó:	Tr.đồng					
-	Phần tiền lương thực hiện tăng thêm khi lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch (nếu có)	Tr.đồng					
-	Phần quỹ tiền lương theo sản phẩm, dịch vụ công (đối với doanh nghiệp vừa thực hiện sản phẩm, dịch vụ công, vừa thực hiện hoạt động SXKD)	Tr.đồng					
3	Phần tiền lương phải trả thêm khi làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ (nếu có) theo khoản 2 Điều 15 Nghị định 44/2025/NĐ-CP	Tr.đồng					
IV	Tiền lương của lao động công nghệ cao						
1	Số lao động công nghệ cao bình quân	Người					
2	Phần tiền lương của lao động công nghệ cao	Tr.đồng					
3	Tiền lương bình quân	1.000đ/ tháng					
4	Phần tiền lương phải trả thêm khi làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ (nếu có) theo khoản 2 Điều 15 Nghị định 44/2025/NĐ-CP	Tr.đồng					
V	Tiền thưởng						
1	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động (bao gồm cả thành viên Ban điều hành được thuê làm việc theo hợp đồng lao động)	Tr.đồng					
2	Tiền thưởng bình quân của người lao động và Ban điều hành (không bao gồm lao động công nghệ cao), trong đó:	1.000đ/ tháng					
-	Người lao động (bao gồm cả thành viên Ban điều hành được thuê làm việc theo hợp đồng lao động)	1.000đ/ tháng					
-	Tổng giám đốc, Giám đốc	1.000đ/ tháng					
-	Các Phó tổng giám đốc, Phó giám đốc	1.000đ/ tháng					
-	Kế toán trưởng	1.000đ/ tháng					
3	Tiền thưởng bình quân của lao động công nghệ cao	1.000đ/ tháng					

Ghi chú: (1) Biểu mẫu này được sử dụng cho Tổng giám đốc, Giám đốc, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, người đại diện phần vốn nhà nước khi thực hiện trách nhiệm tại khoản 1, khoản 2 Điều 28, khoản 2 Điều 29 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

(2) Ghi cụ thể tên chỉ tiêu tính đơn giá.

(3) Ghi cụ thể tên chỉ tiêu tính năng suất lao động doanh nghiệp lựa chọn, đối với doanh nghiệp sử dụng chỉ tiêu khác phản ánh hao phí lao động thì phải có thuyết minh cụ thể.

(4) Ghi đơn vị tính tương ứng với chỉ tiêu tính năng suất lao động tại điểm (2) theo năm.

(5) Ghi số năm doanh nghiệp áp dụng đơn giá.

(6) Ghi cụ thể đơn vị tính tương ứng với chỉ tiêu tính đơn giá.

(7) Đối với doanh nghiệp sử dụng chữ ký số thì bỏ phần này

Người lập biểu (7)
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

....., ngày tháng năm
Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp do
Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc
Người đại diện phần vốn nhà nước (7)
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

**BÁO CÁO XÁC ĐỊNH MỨC TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO THỰC HIỆN NĂM TRƯỚC
VÀ KẾ HOẠCH NĂM ... CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG, KIỂM SOÁT VIÊN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28 tháng 4 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo năm ...		Kế hoạch năm ...
			Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6
I	Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh				
1	Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp hoặc vốn góp của chủ sở hữu tại doanh nghiệp (2)	Tr.đồng			
2	Tổng doanh thu	Tr.đồng			
3	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr.đồng			
4	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	Tr.đồng			
5	Lợi nhuận sau khi thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước, các thành viên góp vốn	Tr.đồng			
6	Tỷ suất lợi nhuận (3)	%			
II	Mức tiền lương của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên làm việc chuyên trách				
1	Số Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên	Người			
2	Nhóm ... (4), Mức ... (5)				
3	Mức lương cơ bản, trong đó:				
-	Chủ tịch Hội đồng thành viên (hoặc Chủ tịch công ty)/Chủ tịch Hội đồng quản trị	... trđ/tháng			
-	Thành viên hội đồng	... trđ/tháng			
-	Trưởng ban kiểm soát	... trđ/tháng			
-	Kiểm soát viên	... trđ/tháng			
4	Mức tiền lương được hưởng, trong đó				
-	Chủ tịch Hội đồng thành viên (hoặc Chủ tịch công ty)/Chủ tịch Hội đồng quản trị	... trđ/tháng			
-	Bình quân của các Thành viên hội đồng	... trđ/tháng			
-	Trưởng ban kiểm soát	... trđ/tháng			
-	Bình quân của các Kiểm soát viên	... trđ/tháng			
III	Thù lao của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên làm việc không chuyên trách				
1	Số Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên	Người			

2	Thành viên hội đồng	... trđ/tháng			
3	Kiểm soát viên	... trđ/tháng			
IV	Tiền thưởng				
1	Quỹ tiền thưởng của người quản lý, Kiểm soát viên	Tr.đồng			
2	Tiền thưởng bình quân của người quản lý, Kiểm soát viên, trong đó:	... trđ/tháng			
-	Chủ tịch Hội đồng thành viên (hoặc Chủ tịch công ty)/Chủ tịch Hội đồng quản trị	... trđ/tháng			
-	Các Thành viên hội đồng	... trđ/tháng			
-	Trưởng ban kiểm soát	... trđ/tháng			
-	Các Kiểm soát viên	... trđ/tháng			

Ghi chú: (1) Biểu mẫu này được sử dụng cho Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, người đại diện phần vốn nhà nước khi thực hiện trách nhiệm tại khoản 2 Điều 28, khoản 2 Điều 29 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

(2) Doanh nghiệp lựa chọn chỉ tiêu vốn nào (vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp hoặc vốn góp của chủ sở hữu tại doanh nghiệp) để tính tỷ suất lợi nhuận thì ghi chỉ tiêu vốn đó.

(3) Xác định theo chỉ tiêu vốn doanh nghiệp lựa chọn tại (1).

(4) Doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng nhóm I thì ghi nhóm I, thuộc đối tượng áp dụng nhóm II thì ghi nhóm II.

(5) Doanh nghiệp ghi cụ thể Mức (Mức 1 hoặc Mức 2 hoặc Mức 3 hoặc Mức 4) tương ứng với nhóm ngành, lĩnh vực hoạt động mà doanh nghiệp đủ điều kiện áp dụng.

(6) Đối với doanh nghiệp sử dụng chữ ký số thì bỏ phần này.

Người lập biểu (6)
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

....., ngày.....tháng.....năm.....
**Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty đối với
doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ
hoặc Người đại diện phần vốn nhà nước (6)**
(ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
THỰC HIỆN NĂM TRƯỚC VÀ KẾ HOẠCH NĂM ...
(đối với các doanh nghiệp xác định quỹ tiền lương của người lao động và Ban điều hành thông qua mức lương bình quân)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Số TT	Tên doanh nghiệp	Chi tiêu sản xuất, kinh doanh									Số lao động bình quân (kể cả thành viên Ban điều hành) (người)			Số thành viên Ban điều hành (theo chế độ bổ nhiệm) bình quân (người)			Quỹ tiền lương của người lao động và Ban điều hành (tr.đ)			Mức tiền lương bình quân của người lao động (tr.đ/th)			Mức tiền lương của Tổng giám đốc, Giám đốc (theo chế độ bổ nhiệm (tr.đ/th)			Quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động (tr.đ)
		Lợi nhuận (tr.đ)			Chỉ tiêu xác định năng suất lao động (2)			Năng suất lao động (3)																		
		KH năm trước	TH năm trước	KH năm ...	KH năm trước	TH năm trước	KH năm ...	KH năm trước	TH năm trước	KH năm...	KH năm trước	TH năm trước	KH năm...	KH năm trước	TH năm trước	KH năm ...	KH năm trước	TH năm trước (4)	KH năm ...	KH năm trước	TH năm trước	KH năm ...	KH năm trước	TH năm trước	KH năm ...	TH năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
1	Doanh nghiệp A																									
2	Doanh nghiệp B																									
Tổng cộng																										

Ghi chú: (1) Biểu mẫu này được áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh.

Ghi chú: (1) Biểu mẫu này được sử dụng cho cơ quan đại diện chủ sở hữu khi thực hiện trách nhiệm tại khoản 5 Điều 30 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

(2) Ghi giá trị tương ứng của chỉ tiêu xác định năng suất lao động.

(3) Năng suất lao động tính theo năm.

(4) Tại cột (19), riêng năm 2024 thì chia cột (19) thành 2 cột, trong đó: (i) một cột ghi quỹ tiền lương thực hiện năm 2024 của người lao động; (ii) một cột ghi tiền lương của Ban điều hành từ quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý năm 2024 theo quy chế trả lương của doanh nghiệp.

(5) Đối với đơn vị sử dụng chữ ký số thì bỏ phần này

Người lập biểu (5)
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị (5)
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ BAN ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN NĂM ...
(đối với các doanh nghiệp xác định quỹ tiền lương của người lao động và Ban điều hành thông qua đơn giá)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Số TT	Tên doanh nghiệp	Chi tiêu sản xuất, kinh doanh								Đơn giá		Số lao động bình quân (kể cả thành viên Ban điều hành) (người)		Số thành viên Ban điều hành (theo chế độ bổ nhiệm) bình quân (người)		Quỹ tiền lương của người lao động và Ban điều hành (tr.đ)		Mức tiền lương bình quân của người lao động (tr.đ/th)		Mức tiền lương của Tổng giám đốc, Giám đốc (theo chế độ bổ nhiệm) (tr.đ/th)		Quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động (tr.đ)
		Giá trị chi tiêu sản xuất, kinh doanh tính đơn giá		Chi tiêu xác định năng suất lao động (2)		Năng suất lao động (3)		Lợi nhuận (tr.đ)		Số năm doanh nghiệp áp dụng đơn giá (năm)	Đơn giá (4)											
		Tổng giá trị chi tiêu các năm liền trước	TH năm ...	Tổng các giá trị chi tiêu tính năng suất lao động các năm liền trước	TH năm ...	Bình quân	TH năm ...	Bình quân	TH năm ...			TH các năm liền trước	TH năm ...	TH các năm liền trước	TH năm ...	TH các năm liền trước (5)	TH năm ...	TH các năm liền trước	TH năm ...	TH năm ...		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Doanh nghiệp A																					
2	Doanh nghiệp B																					
Tổng cộng																						

Ghi chú: (1) Biểu mẫu này được sử dụng cho cơ quan đại diện chủ sở hữu khi thực hiện trách nhiệm tại khoản 5 Điều 30 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.

(2) Ghi giá trị tương ứng của chi tiêu xác định năng suất lao động.

(3) Năng suất lao động tính theo năm.

(4) Ghi rõ đơn giá doanh nghiệp áp dụng.

(5) Đối với doanh nghiệp xác định đơn giá mà phải sử dụng các quỹ tiền lương thực hiện từ năm 2024 trở về trước thì chia cột (17) thành 2 cột, trong đó: (i) một cột ghi tổng các quỹ tiền lương thực hiện của người lao động; (ii) một cột ghi tổng tiền lương của Ban điều hành từ quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý theo quy chế trả lương của doanh nghiệp.

(6) Đối với đơn vị sử dụng chữ ký số thì bỏ phần này.

Người lập biểu (6)
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị (6)
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG THỰC HIỆN NĂM TRƯỚC
VÀ KẾ HOẠCH NĂM ... CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG, KIỂM SOÁT VIÊN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Tên doanh nghiệp	Doanh thu (tr.đồng)		Lợi nhuận (tr.đồng)		Vốn chủ sở hữu hoặc vốn góp của chủ sở hữu (tr.đồng)		Tỷ suất lợi nhuận (%)		Số TVHĐ, KSV chuyên trách bình quân (người)		Mức tiền lương, tiền thưởng của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên chuyên trách (tr.đồng/tháng)									Mức thù lao, tiền thưởng của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên không chuyên trách (tr.đồng/tháng)					
		TH năm trước	KH năm ...	TH năm trước	KH năm ...	TH năm trước	KH năm ...	TH năm trước	KH năm ...	TH năm trước	KH năm ...	Chủ tịch HĐQT (hoặc Chủ tịch công ty), Chủ tịch HĐQT			Bình quân các Thành viên hội đồng			Bình quân các Kiểm soát viên			Bình quân các Thành viên hội đồng			Bình quân các Kiểm soát viên		
												Tiền lương TH năm trước	Tiền lương KH năm ...	Tiền thưởng TH năm trước	Tiền lương TH năm trước	Tiền lương KH năm ...	Tiền thưởng TH năm trước	Tiền lương TH năm trước	Tiền lương KH năm ...	Tiền thưởng TH năm trước	Thù lao TH năm trước	Thù lao KH năm ...	Tiền thưởng TH năm trước	Thù lao TH năm trước	Thù lao KH năm ...	Tiền thưởng TH năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
1	Doanh nghiệp A																									
2	Doanh nghiệp B																									
Tổng cộng																										

Ghi chú: (1) Biểu mẫu này được sử dụng cho cơ quan đại diện chủ sở hữu khi thực hiện trách nhiệm tại khoản 5 Điều 30 Nghị định số 44/2025/NĐ-CP.
(2) Đối với đơn vị sử dụng chữ ký số thì bỏ phần này.

Người lập biểu (2)
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị (2)
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)